

được chia với *être*.

Nuire – nh. *conduire*, nhưng động tính từ quá khứ *nui* được viết không có chữ *t*, và không có giống cái cũng như số nhiều.

Obtenir – nh. *tenir*.

Occire "tuer" – Không dùng nữa, chỉ dùng để bóng đùa ở lối vô định, ở động tính từ quá khứ: *Occis, occise*, và ở những thì kép.

Offrir – nh. *couvrir*.

Oindre – nh. *craindre*, nhưng không dùng bao nhiêu, chỉ dùng ở lối vô định, và ở động tính từ quá khứ: *Oint, ointe*. – Cũng xem thêm ở dưới, chỗ *poindre*.

Omettre – nh. *mettre*.

Ouir – Không dùng bao nhiêu, chỉ dùng ở lối vô định và ở động tính từ quá khứ: *Oui*, nhất là trong: (*J'ai*) *ouï dire*.

Ouvrir – nh. *couvrir*.

Paître – Lối tr.bày, hται: *Je pais, tu pais, il paît, nous paissions, vous paisez, ils paissent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je paissais*. – Q.khứ đơn: (khuyết) – T.lai: *Je paîtrai*. – Lối m.lệnh: *Pais, paissions, paisez*. – Lối l.tiếp, hται: *Que je paisse*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (khuyết) – Động tính từ hται: *Paissant*. – Động tính từ q.khứ: (khuyết).

Paraître – nh. *connaître*.

Parcourir – nh. *courir*.

Parfaire – nh. *faire*.

Partir – nh. *mentir*, nhưng động tính từ quá khứ *parti* có một giống cái và một số nhiều. – Ở các thì kép, *partir* được chia với trợ động từ *être*. – *Partir*, ở nghĩa cũ là "phân chia", không dùng

nữa, chỉ dùng trong thành ngữ *avoir maille à partir avec qqn* (*maille* = đồng tiền nhỏ); – và ở động tính từ quá khứ: *Parti*, trong hạn từ thuộc huy hiệu hoặc trong từ ngữ *mi-parti*.

Parvenir – nh. *venir*.

Peindre – nh. *craindre*.

Pendre – nh. *rendre*.

Percevoir – nh. *recevoir*.

Perdre – nh. *rendre*.

Permettre – nh. *mettre*.

Plaindre – nh. *craindre*.

Plaire – Lối tr.bày, hται: *Je plais, tu plais, il plaît, nous plaisons, vous plaisez, ils plaisent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je plaisais*. – Q.khứ đơn: *Je plus*. – T.lai: *Je plairai*. – Lối m.lệnh: *Plais, plaisons, plaisez*. – Lối l.tiếp, hται: *Que je plaise*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je plusse*. – Động tính từ hται: *Plaisant*. – Động tính từ q.khứ: *Plu* (không giống cái, không số nhiều).

Pleuvoir – Chỉ dùng ở những ngôi thứ ba (xem § 298, a và Nh.xét 1) – Lối tr.bày, hται: *Il pleut, ils pleuvent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Il pleuvait, ils pleuvaient*. – Q.khứ đơn: *Il plut, ils plurent*. – T.lai: *Il pleuvra, ils pleuvront*. – Lối l.tiếp, hται: *Qu'il pleuve, qu'ils pleuvent*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Qu'il plût, qu'ils plüssent*. – Động tính từ hται: *Pleuvant*. – Động tính từ q.khứ: *Plu* (không giống cái, không số nhiều).

Poindre – Được chia như *craindre*. – Trong nghĩa "commencer à paraître", không được dùng bao nhiêu, chỉ dùng ở lối vô định và ngôi thứ 3 số ít của lối trình bày thì hται và thì lai: *Le jour point, poindra*. – Trong nghĩa "piquer, faire souffrir", cũng được dùng trong

ngôn ngữ văn chương ở ngôi thứ ba thì quá khứ chưa h.thành và quá khứ đơn c.lỗi tb: *il poignait, il poignit*, và ở động tính từ htại: *Poignant*. – Cũng nên chú ý đến châm ngôn: *Oignez vilain, il vous poindra: poignez vilain, il vous oindra* – * *Poigner* không được chấp nhận.

Pondre – nh. *rendre*.

Pourfendre – nh. *rendre*.

Poursuivre – nh. *suivre*.

Pouvoir – nh. *voir*, trừ ở quá khứ đơn: *Je pourvus*; – T.lai: *Je pourvoirai* –

Đkịen: *Je pourvoirais*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je pourvusse*.

Pouvoir – Lỗi tr.bày, htại: *Je peux* (hoặc *je puis*), *tu peux, il peut, nous pouvons, vous pouvez, ils peuvent*. –

Q.khứ chưa h.thành: *Je pouvais*. – Q.khứ đơn: *Je pus*. – T.lai: *Je pourrai*.

– Lỗi m.lệnh: (khuyết) – Lỗi l.tiếp, htại: *Que je puisse*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa

h.thành: *Que je pusse*. – Động tính từ htại: *Pouvant*. – Động tính từ q.khứ: *Pu* (không giống cái, không số nhiều).

Précire – nh. *dire*, trừ ở ngôi thứ 2 số nhiều của lối trình bày htại và của lối m.lệnh: *prédisez*.

Prendre – Lỗi tr.bày, htại: *Je prends, tu prends, il prend, nous prenons, vous prenez, ils prennent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je prenais*. – Q.khứ đơn: *Je pris*. – T.lai: *Je prendrai*. – Lỗi m.lệnh: *Prends, prenons, prenez*. – Lỗi l.tiếp,

htại: *Que je prenne, que tu prennes, qu'il prenne, que nous prenions, que vous preniez, qu'ils prennent*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je prisse*. – Động tính từ htại: *Prenant*. –

Động tính từ q.khứ: *Pris*.

Prescrire – nh. *écrire*.

Pressentir – nh. *sentir*.

Prétendre – nh. *rendre*.

Prévaloir – nh. *valoir*, ngoại trừ ở lối liên tiếp thì htại: *Que je prévale, que tu prévaies, qu'il prévale, que nous prévalions, que vous prévaliez, qu'ils prévalent*. – Động tính từ quá khứ *prévalu* không có giống cái và số nhiều.

Prévenir – nh. *tenir*.

Prévoir – nh. *voir*, ngoại trừ ở thì t.lai. *Je prévoirai*; – và ở lối đ.kịen: *Je prévoirais*.

Produlre – nh. *conduire*.

Promettre – nh. *mettre*.

Promouvoir – nh. *mouvoir*, nhưng động tính từ quá khứ *promu* được viết không có dấu mũ. – Trong ngôn ngữ thường, động từ được dùng nhất là ở lối vô định, ở động tính từ htại và ở những thì kép.

Proscrire – nh. *écrire*.

Provenir – nh. *venir*. Hiếm khi ở động tính từ quá khứ và ở những thì kép.

Querir (hoặc *querir*) – Không còn dùng nữa, chỉ dùng ở lối vô định, sau *après, venir, envoyer*.

*Đối với những động từ có tiền tố *re-* (*r-, ré-*), xem ở các động từ đơn. Chúng tôi chỉ nêu ra một vài trường hợp đặc biệt.

Rasseoir – nh. *asseoir*. – Lưu ý: *Du pain rassi*.

Ravoir – Không dùng bao nhiêu, chỉ ở lối vô định. – Thì t.lai và lối đ.kịen: *Je raurai, je raurais*, thuộc về ngôn ngữ thân mật.

Recevoir – Lỗi tr.bày, htại: *Je reçois, tu reçois, il reçoit, nous recevons, vous recevez, ils reçoivent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je recevais*. – Q.khứ đơn: *Je*

reçus, tu reçus, il reçut, nous reçûmes, vous reçûtes, ils reçurent. – T.lai: *Je recevrai.* – Lối m.lệnh: *Reçois, recevons, recevez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je reçoive, que tu reçoives, qu'il reçoive, que nous recevions, que vous receviez, qu'ils reçoivent.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je reçusse, que tu reçusses, qu'il reçusse, que nous reçussions, que vous reçussiez, qu'ils reçussent.* – Động tính từ htại: *Recevant.* – Động tính từ q.khứ: *Reçu.*
Reclure – Chỉ dùng ở lối vô định và ở động tính từ quá khứ: *Reclus, recluse.*
Recroître – nh. *accroître.* – Động tính từ q.khứ: *Recrû* (snh: *recrus.*), *recrue* (snh: *recrues.*), xem § 325, a. – Ở những thì kép, dùng *avoir* và *être*: xem § 308.

Re naïtre – nh. *naître*, nhưng không có động tính từ quá khứ, cho nên không có các thì kép.

Rendre – Lối tr.bày, htại: *Je rends, tu rends, il rend, nous rendons, vous rendez, ils rendent.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je rendais.* – Q.khứ đơn: *Je rendis.* – T.lai: *Je rendrai.* – Lối m.lệnh: *Rends, rendons, rendez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je rende.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je rendisse.* – Động tính từ htại: *Rendant.* – Động tính từ q.khứ: *Rendu.*

Rentraire – nh. *traire.*

Repaître – nh. *paître*, nhưng có một thì quá khứ đơn: *Je repus*; –lối liên tiếp thì quá khứ chưa h.thành: *Que je repusse*; – và một động tính từ quá khứ: *Repu.*

Répandre – nh. *rendre.*

Repartir – 1. "partir de nouveau". – nh. *partir.* (Những thì kép dùng *être*).
 2. "répondre". – nh. *partir*, nhưng

những thì kép dùng *avoir*. – Đừng lẫn lộn với *répartir* ("partager"), được chia bình thường như *finir*.

Repentir (se) – nh. *sentir*. – Ở những thì kép chia với *être*.

Répondre – nh. *rendre*.

Requérir – nh. *acquérir*.

Résoudre – Lối tr.bày, ntại: *Je résous, tu résous, il résout, nous résolvons, vous résolvez, ils résolvent.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je résolvais.* – Q.khứ đơn: *Je résolus.* – T.lai: *Je résoudrai.* – Lối m.lệnh: *Résous, résolvons, résolvez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je résolve.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je résolusse.* – Động tính từ htại: *Résolvant.* – Động tính từ q.khứ: *Résolu.* (Một hình thức khác của động tính từ quá khứ: *résous*, có nghĩa là "được thay đổi", hiếm khi được dùng; giống cái của nó *résoute* cũng ít được dùng.)

Ressentir – nh. *sentir*.

Ressortir "ra khỏi một nơi mà người ta vừa mới vào, làm nổi bật, từ đó mà ra". – nh. *sortir*. – Đừng lẫn lộn với *ressortir* ("thuộc thẩm quyền, thuộc phạm vi"), được chia bình thường như *finir*: *Ces affaires ressortissent, ressortissaient à tel tribunal.*

Restreindre – nh. *craindre*.

Rire – Lối tr.bày, htại: *Je ris, tu ris, il rit, nous rions, vous riez, ils rient.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je riaais, nous riions.* – Q.khứ đơn: *Je ris, nous rîmes, vous rîtes, ils rirent.* – T.lai: *Je rirai.* – Lối m.lệnh: *Ris, rions, riez.* – Lối l.tiếp, htại: *Que je rie, que nous riions.* – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (hiếm) *Que je rîsse.* – Động tính từ htại: *Riant.* – Động tính từ q.khứ: *Ri* (không giống cái, không số nhiều).

Rompre – Lỗi tr.bày, htại: *Je romps, tu romps, il rompt, nous rompons, vous rompez, ils rompent.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je rompais.* – Q.khứ đơn: *Je rompis.* – T.lai: *Je romprai.* – Lỗi m.lệnh: *Romps, rompons, rompez.* – Lỗi l.tiếp, htại: *Que je rompe..* – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je rompisse.* – Động tính từ htại: *Rompant.* – Động tính từ q.khứ: *Rompu.*

Saillir – Được chia thường nhất như *tressaillir*, nhưng ít khi dùng. Một vài nhà ngữ pháp cho rằng nó được chia như *finir* khi có nghĩa là “phun, toé ra”.

Satisfaire – nh. *faire.*

Savoir – Lỗi tr.bày, htại: *Je sais, tu sais, il sait, nous savons, vous savez, ils savent.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je savais.* – Q.khứ đơn: *Je sus.* – T.lai: *Je saurai.* – Lỗi m.lệnh: *Sache, sachez, sachez.* – Lỗi l.tiếp, htại: *Que je sache.* – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je susse.* – Động tính từ htại: *Sachant.* – Động tính từ q.khứ: *Su.*

Secourir – nh. *courir.*

Séduire – nh. *conduire.*

Sentir – nh. *mentir*, nhưng động tính từ quá khứ *senti* có một giống cái, và một số nhiều.

***Seoir** – 1. “hợp với” – Chỉ được dùng ở động tính từ htại và ở những ngôi thứ ba; nó không có các thì kép. Lỗi tr.bày, htại: *Il sied, ils siéent (hiếm)* – Q.khứ chưa h.thành: *Il seyait, ils seyaient.* – Q.khứ đơn: (khuyết) – T.lai: *Il siéera, ils siéeront.* – Đ.kiện: *Il siérait, ils siéraient.* – Lỗi m.lệnh: (khuyết) – Lỗi l.tiếp, htại: (hiếm) *Qu'il siée, qu'ils siéent.* – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (khuyết) – Động tính từ htại:

Seyant. (*Séant* được dùng như tính từ): *Il n'est pas séant de faire cela.*

2. “tại, ở”. – Không được dùng bao nhiêu, chỉ ở động tính từ htại: *Séant;* – và ở động tính từ quá khứ: *Sis.* – Không có những thì kép.

Servir – Lỗi tr.bày, htại: *Je sers, tu sers, il sert, nous servons, vous servez, ils servent.* – Q.khứ chưa h.thành: *Je servais* – Q.khứ đơn: *Je servis.* – T.lai: *Je servirai.* – Lỗi m.lệnh: *Sers, servons, servez.* – Lỗi l.tiếp, htại: *Que je serve.* – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je servisse.* – Động tính từ htại: *Servant.* – Động tính từ q.khứ: *Servi.*

Sortir – nh. *mentir*, nhưng động tính từ quá khứ *sorti* có một giống cái và một số nhiều. – Ở những thì kép, *sortir*, ngoại động từ, được chia với *avoir*: *J'ai sorti la voiture.* Trong những nghĩa thuộc nội động từ, được chia với *être*.

Sortir, từ ngữ pháp lý có nghĩa là “sản sinh ra”, được chia như *finir*, nhưng chỉ dùng ở ngôi thứ ba, ví dụ, lỗi trình bày thì htại: *La sentence sortit son effet, les sentences sortissent leur effets, v.v...* – Ở những thì kép, động từ này được chia với *avoir*.

Souffrir – nh. *couvrir.*

Soumettre – nh. *mettre.*

Sourdre – Không dùng bao nhiêu, chỉ dùng ở lối vô định, và ở những ngôi thứ ba lối trình bày, thì htại: *il sourd, ils sourdent.* – Những hình thức sau đây đã cũ xưa: – Thì quá khứ chưa h.thành: *Il sourdait.* – Q.khứ đơn: *Il sourdit.* – T.lai: *Il sourdra.* – Lỗi đ.kiện: *Il sourdrait.* – Lỗi l.tiếp, htại: *Qu'il sourde.* – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Qu'il sourdît.* – Động tính từ htại: *Sourdant.*

Sourire – nh. *rire*.

Souscrire – nh. *écrire*.

Soustraire – nh. *traire*.

Soutenir – nh. *tenir*.

Souvenir (se) – nh. *tenir*. – Ở những thì kép, được chia với *être*.

Subvenir – nh. *tenir*.

Suffire – Lỗi tr.bày, hται: *Je suffis, tu suffis, il suffit, nous suffisons, vous suffisez, ils suffisent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je suffisais*. – Q.khứ đơn: *Je suffis*. – T.lai: *Je suffirai*. – Lỗi m.lệnh: *Suffis, suffisons, suffisez*. – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je suffise*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je suffise*. – Động tính từ hται: *Suffisant*. – Động tính từ q.khứ: *Suffi* (không giống cái, không số nhiều).

Suivre – Lỗi tr.bày, hται: *Je suis, tu suis, il suit, nous suivons, vous suivez, ils suivent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je suivais*. – Q.khứ đơn: *Je suivis*. – T.lai: *Je suivrai*. – Lỗi m.lệnh: *Suis, suivons, suivez*. – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je suive*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je suivisse*. – Động tính từ hται: *Suivant*. – Động tính từ q.khứ: *Suivi*.

Surfaire – nh. *faire*.

Surprendre – nh. *prendre*.

Surseoir – Lỗi tr.bày, hται: *Je sursois, tu sursois, il sursoit, nous sursoyons, vous sursoyez, ils sursoient*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je sursoyais, nous sursoyions*. – Q.khứ đơn: *Je sursis*. – T.lai: *Je surseoirai*. – Lỗi m.lệnh: *Sursois, sursoyons, sursoyez*. – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je sursoie, que nous sursoyions*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je sursisse*. – Động tính từ hται: *Sursoyant*. – Động tính từ q.khứ: *Sursis*. (giống cái không dùng).
Survenir – nh. *venir*.

Survivre – nh. *vivre*.

Suspendre – nh. *rendre*.

Taire – Lỗi tr.bày, hται: *Je tais, tu tais, il tait, nous taisons, vous taisez, ils taisent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je taisais*. – Q.khứ đơn: *Je tus*. – T.lai: *Je tairai*. – Lỗi m.lệnh: *Tais, taisons, taisez*. – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je taise*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je tusse*. – Động tính từ hται: *Taisant*. – Động tính từ q.khứ: *Tu*.

Teindre – nh. *craindre*.

Tendre – nh. *rendre*.

Tenir – Lỗi tr.bày, hται: *Je tiens, tu tiens, il tient, nous tenons, vous tenez, ils tiennent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je tenais*. – Q.khứ đơn: *Je tins, nous tîmes, vous tîntes, ils tinrent*. – T.lai: *Je tiendrai*. – Lỗi m.lệnh: *Tiens, tenons, tenez*. – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je tienne, que nous tenions*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je tinsse*. – Động tính từ hται: *Tenant*. – Động tính từ q.khứ: *Tenu*.

*Tistre "dệt" – Chỉ được dùng ở động tính từ quá khứ: *Tissu* và ở những thì kép. Nó không được dùng mấy, chỉ ở nghĩa bóng: *C'est lui qui a tissé cette intrigue*.

Tondre – nh. *rendre*.

Tordre – nh. *rendre*.

Traduire – nh. *conduire*.

Traire – Lỗi tr.bày, hται: *Je trais, tu trais, il trait, nous trayons, vous trayez, ils traient*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je trayais, nous trayions*. – Q.khứ đơn: (khuyết). – T.lai: *Je trairai*. – Lỗi m.lệnh: *Trais, trayons, trayez*. – Lỗi l.tiếp, hται: *Que je traie, que nous trayions*. – Lỗi l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: (khuyết). – Động tính từ hται:

Trayant – Động tính từ q.khứ: *Trait*.
Transcrire – nh. *écrire*.
Transmettre – nh. *mettre*.
Transparaître – nh. *connaître*.
Tressaillir – nh. *assaillir*.

Vaincre – Lối tr.bày, htại: *Je vaincs, tu vaincs, il vainc, nous vainquons, vous vainquez, ils vainquent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je vainquais*. – Q.khứ đơn: *Je vainquis*. – T.lai: *Je vaincrai*. – Lối m.lệnh: *Vaincs, vainquons, vainquez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je vainque*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je vainquisse*. – Động tính từ htại: *Vainquant*. – Động tính từ q.khứ: *Vaincu*.

Valoir – Lối tr.bày, htại: *Je vaux, tu vaux, il vaut, nous valons, vous valez, ils valent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je valais*. – Q.khứ đơn: *Je valus*. – T.lai: *Je vaudrai*. – Lối m.lệnh: *Vaux (hiếm), valons, valez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je vaille, que tu vailles, qu'il vaille, que nous valions, que vous valiez, qu'ils valaient*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je valusse*. – Động tính từ htại: *Valant* (hình thức cũ trong: *un sou vaillant*). – Động tính từ q.khứ: *Valu*.

Vendre – nh. *rendre*.

Venir – nh. *tenir*, nhưng ở những thì kép dùng *être*.

Vêtir – Lối tr.bày, htại: *Je vêts, tu vêts, il vêt, nous vêtons, vous vêtez, ils vêtent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je vêtais*. – Q.khứ đơn: *Je vêtis*. – T.lai: *Je vêtirai*. – Lối m.lệnh: *Vêts, vêtons, vêtez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je vête, que nous vêtions*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je vêtisse*. – Động

tính từ htại: *Vêtant*. – Động tính từ q.khứ: *Vêtu*.

Vivre – Lối tr.bày, htại: *Je vis, tu vis, il vit, nous vivons, vous vivez, ils vivent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je vivais*. – Q.khứ đơn: *Je vécus*. – T.lai: *Je vivrai*. – Lối m.lệnh: *Vis, vivons, vivez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je vive*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que vécusse*. – Động tính từ htại: *Vivant*. – Động tính từ q.khứ: *Vécu*.

Voir – Lối tr.bày, htại: *Je vois, tu vois, il voit, nous voyons, vous voyez, ils voient*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je voyais, nous voyions*. – Q.khứ đơn: *Je vis*. – T.lai: *Je verrai*. – Lối m.lệnh: *Vois, voyons, voyez*. – Lối l.tiếp, htại: *Que je voie, que tu voies, qu'il voie, que nous voyions, que vous voyiez, qu'ils voient*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je visse*. – Động tính từ htại: *Voyant*. – Động tính từ q.khứ: *Vu*.

Vouloir – Lối tr.bày, htại: *Je veux, tu veux, il veut, nous voulons, vous voulez, ils veulent*. – Q.khứ chưa h.thành: *Je voulais*. – Q.khứ đơn: *Je voulus*. – T.lai: *Je voudrai*. – Lối m.lệnh: *Veuille, veuillons, veuillez*. [Veux, voulons, voulez được dùng để khích lệ, cổ vũ – Người ta nói: *N'en veuillez (veuillons, veuillez) pas à...* nhưng cũng thường nói: *N'en veux (voulons, voulez) pas à...*] – Lối l.tiếp, htại: *Que je veuille, que tu veuilles, qu'il veuille, que nous voulions, que vous vouliez, qu'ils veuillent*. – Lối l.tiếp, q.khứ chưa h.thành: *Que je voulusse*. – Động tính từ htại: *Voulant*. – Động tính từ q.khứ: *Voulu*.

3. CÁCH DÙNG CÁC LỐI VÀ CÁC THÌ

(EMPLOI DES MODES ET DES TEMPS)

A. LỐI TRÌNH BÀY

(L'INDICATIF)

327

Lối trình bày (indicatif) là lối của những câu khẳng định và của những câu nghi vấn, cũng như của những câu cảm thán:

Jean se promène, se promènera, se promenait.

(Jean đang đi dạo, sẽ đi dạo, đã đi dạo.)

Jean se promènera-t-il? (Jean sẽ đi dạo chứ?)

Comme il est habile! (Anh ta thật khéo léo!)

Đó là lối của sự kiện. Điều đó cũng xuất hiện khi nó đối lập với lối liên tiếp, ở phần vị ngữ của một mệnh đề:

Il est certain qu'elle viendra.

(So sánh: Il n'est pas certain qu'elle vienne.)

Nhận xét : Lối trình bày có nhiều thì hơn bất cứ lối nào khác. Chúng ta cần lưu ý rằng các cách dùng đặc biệt của các thì khác nhau do:

– Hoặc là một sự bắt buộc đặc biệt của ngôn ngữ, sau *sí* điều kiện: §§ 328, b, 3°; 329, b, 4°; 331 b, 2°; 332, b, 2°.

– Hoặc là những sự thực hiện tu từ học qua đó chúng ta xê xích những mối quan hệ chỉ thời khách quan: ví dụ, bằng cách mở rộng phạm vi của thì hiện tại (§ 328, b, 1° và 2°) hoặc đẩy các sự kiện ra ngoài hiện tại để làm giảm nhẹ chúng (§ 329, b, 3°; 332, b, 1°; 335, b, 2°)

THÌ HIỆN TẠI

(PRÉSENT)

328

a) Giá trị tổng quát — Thì hiện tại (présent) đặt sự kiện trong một thời gian bao gồm lúc chúng ta nói: Nó vừa thích hợp cho các sự kiện diễn ra lúc nói, vừa thích hợp cho các sự

kiện thường ngày cũng như những sự kiện vĩnh hằng (chân lý phổ quát):

*Je vous **parle**.* (Tôi nói với anh.)

Aimez-vous les concombres?

(Anh có thích dưa chuột không?)

*Même un chien méchant **aime** à remuer la queue.*

(Thậm chí một con chó hung dữ cũng thích quấy đuôi.)

b) Những cách dùng đặc biệt

1° Một vài sự kiện của thì quá khứ mới xảy ra hoặc thì tương lai gần có thể được trình bày như thuộc về hiện tại. Động từ lúc bấy giờ thường có bổ ngữ chỉ thời gian đi kèm:

*Votre mère? Je la **quitte** à l'instant.*

(Mẹ anh ư? Tôi mới vừa rời bà ngay đây.)

***J'arrive** dans deux minutes.*

(Tôi sẽ đến trong hai phút nữa.)

Chúng ta cũng có thể đặt ở thì hiện tại những sự việc tương lai được trình bày như một hậu quả không tránh khỏi của một việc khác, như đã được thực hiện một cách nào đó.

*Un pas de plus, et tu **es mort**!*

(Bước lên một bước, mày sẽ chết!)

2° Trong chuyện kể, chúng ta có thể dùng thì hiện tại lịch sử (présent historique), nó cho chúng ta có cảm giác là sự việc mặc dù đã qua như đang xảy ra vào lúc chúng ta nói:

*Nous **marchions**. Une fusilade **éclate**.*

(Chúng tôi bước đi. Một loạt đạn nổ vang.)

3° Sau *si* điều kiện, chúng ta buộc phải dùng thì hiện tại thay cho một sự việc tương lai (động từ chính lại ở thì tương lai):

*Si vous **partez** demain, je vous **suivrai**.*

(Nếu anh đi ngày mai, tôi sẽ theo anh.)

Chúng ta không thể nói: * *Si vous **partirez** demain...*

Quá khứ chưa hoàn thành (Imparfait)

a) Giá trị tổng quát — Quá khứ chưa hoàn thành chỉ một sự việc đang diễn ra trong một phần của quá khứ, nhưng không cho thấy khởi sự hoặc kết thúc của sự việc.

Le soir tombait. (Chiều xuống.)

b) Những cách dùng đặc biệt :

1° Những sự việc xảy ra trước hoặc sau một sự việc quá khứ được trình bày như đồng thời so với sự việc sau cùng đó. Động từ ở thì quá khứ chưa hoàn thành thường có bổ ngữ thời gian đi kèm (so sánh § 328, b, 1°)

Nous sortions à peine qu'un orage éclate.

(Chúng tôi vừa ra thì một cơn giông ập đến.)

Je repris courage: dans deux heures du renfort arrivait.

(Tôi đã lấy lại can đảm trong hai giờ quân tăng viện đến.)

Chúng ta cũng đặt ở thì quá khứ chưa hoàn thành một sự việc có thể là kết quả không thể tránh khỏi của một sự việc quá khứ khác (đã không xảy ra):

Un pas de plus, je tombais dans le précipice. (= je serais tombé.)

(Chỉ một bước nữa, tôi sẽ rơi xuống hố.)

2° Quá khứ chưa hoàn thành kể chuyện (narratif) hoặc lịch sử (historique), trái ngược với giá trị căn bản, lại chỉ một sự việc xảy ra vào một thời điểm rõ ràng của quá khứ (do bổ ngữ thời gian nêu rõ):

Dès Octobre 1933, il (Hitler) rompaît avec la Société des Nations. (De Gaulle.)

(Từ tháng 10 năm 1933, hắn (Hitler) đã cắt đứt quan hệ với Hội Quốc liên.)

Chúng ta nói rằng, ở đây, thì quá khứ chưa hoàn thành dùng để kéo dài thời gian hành động do động từ biểu thị và cố định nó trước mắt người đọc một cách nào đó.

3° Thì quá khứ chưa hoàn thành làm giảm nhẹ (atténuation) liên quan đến sự việc hiện tại mà ta đưa vào quá khứ để tránh đụng chạm đến người tiếp chuyện.

Je venais vous présenter ma note.

(Tôi đến để trình bày với anh nhận xét của tôi.)

4° Thì quá khứ chưa hoàn thành được dùng bắt buộc sau *si* điều kiện để chỉ một sự việc giả thiết hiện tại hoặc tương lai (động từ chính ở hiện tại điều kiện):

Si j'avais de l'argent [aujourd'hui, demain], je vous en donnerais.

(Nếu tôi có tiền [hôm nay, ngày mai], tôi sẽ cho anh.)

Chúng ta không thể nói: **Si j'aurais de l'argent...*

330

Quá khứ đơn (*passé simple*) chỉ dùng trong ngôn ngữ viết (ngoại trừ ở miền nam nước Pháp); trong văn nói, thì quá khứ kép thay thế cho nó. Thì quá khứ đơn diễn tả một sự việc đã hoàn toàn kết thúc ở một thời điểm xác định của quá khứ và không có liên hệ với hiện tại:

Jules César fut assassiné aux ides de mars 44.

(Jules César bị ám sát vào ngày vọng tháng 3 năm 44.)

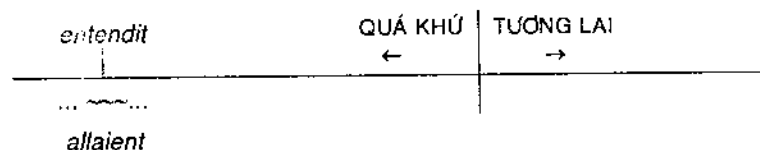
Sự khác nhau giữa thì quá khứ chưa hoàn thành và quá khứ đơn thấy rõ trong các câu mà chúng cùng có mặt.

François entendit les pas des voisins qui allaient à la messe.

(Simenon.)

(François nghe tiếng chân bước của những người láng giềng đang đi lễ.)

Entendit biểu thị một thời điểm rõ ràng trên đường chỉ thời gian, trong khi *allaient* biểu thị một sự việc đang diễn ra, và tác giả không chú ý tới lúc khởi đầu hoặc kết thúc của sự việc:



Không nên tin rằng sự việc được diễn đạt bởi thì quá khứ đơn nhất thiết không có thời gian, nhưng đó là một thời gian được định ranh giới rất rõ: *Il marcha trente jours, il marcha trente nuits.* (Hugo.)
(Anh ta đi bộ ba mươi ngày, anh ta đi bộ ba mươi đêm.)